

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN DSC**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	6 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	9 – 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11 – 12
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	13
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	14 – 47

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Đức Anh	Chủ tịch
Ông Vũ Nhật Lâm	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên
Ông Bạch Quốc Vinh	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Nguyễn Thị Hiền Ngọc	Trưởng ban
Bà Bùi Thị Ngọc Ly	Thành viên
Bà Lê Thị Liên	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Bạch Quốc Vinh	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này là ông Nguyễn Đức Anh, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Bạch Quốc Vinh – Tổng Giám đốc được ông Nguyễn Đức Anh ủy quyền ký Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024 theo Giấy ủy quyền số 04/2024/UQ-CTHĐQT/DSC ngày 04/7/2024.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên Hãng RSM Quốc tế.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc công bố rằng, không có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/6/2024, kết quả hoạt động giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Bạch Quốc Vinh
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 7 năm 2024

Số: 152/2024/RSMHN-BCSX

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

V/v: Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024 của
Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC**

Báo cáo soát xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 26 tháng 7 năm 2024 bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/6/2024, Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 06 đến trang 47.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, đồng thời chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

SỨC MẠNH TỪ VIỆC THẤU HIỂU
KIỂM TOÁN | THUẾ | TƯ VẤN

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/6/2024, kết quả kinh doanh giữa niên độ, lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Lê Duy Trung
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
4222-2024-026-1

Thay mặt và đại diện
Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Thành viên Hãng RSM Quốc tế

Hà Nội, ngày 26 tháng 7 năm 2024



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30/6/2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.264.778.863.119	4.083.140.920.041
I. Tài sản tài chính	110		4.259.328.731.684	4.079.570.710.545
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	4.1	204.948.376.478	63.163.827.831
1.1. Tiền	111.1		204.948.376.478	63.163.827.831
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) (FVTPL)	112	4.3.1	2.331.802.369.000	1.678.898.604.741
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	4.3.2	20.000.000.000	443.456.986.302
4. Các khoản cho vay	114	4.3.3	1.690.871.119.094	1.491.524.069.980
5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	4.4	(36.214.898.879)	(36.190.290.925)
6. Các tài sản tài chính khác	117	4.5	46.651.363.554	438.706.120.661
6.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	349.729.000.000
6.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		46.651.363.554	88.977.120.661
6.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		19.691.308.775	11.930.216.170
6.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		26.960.054.779	77.046.904.491
7. Trả trước cho người bán	118	4.5	1.253.961.548	736.662.000
8. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	4.5	1.652.601.091	910.890.157
9. Các khoản phải thu khác	122	4.5	243.010.092	243.010.092
10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	4.5	(1.879.170.294)	(1.879.170.294)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		5.450.131.435	3.570.209.496
1. Tạm ứng	131	4.5	726.199.921	133.368.180
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	4.6	3.270.833.128	2.836.841.316
3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		1.453.098.386	600.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		40.541.133.790	39.507.306.875
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		13.877.669.410	15.689.598.371
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	7.716.407.212	8.903.523.778
Nguyên giá	222		13.239.404.037	13.507.833.770
Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(5.522.996.825)	(4.604.309.992)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.8	6.161.262.198	6.786.074.593
Nguyên giá	228		10.613.474.480	10.613.474.480
Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(4.452.212.282)	(3.827.399.887)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		26.663.464.380	23.817.708.504
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		3.102.124.500	3.099.484.500
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	4.6	10.956.848.206	13.664.256.972
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	6.6	3.373.848.021	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	4.9	9.230.643.653	7.053.967.032
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.305.319.996.909	4.122.648.226.916

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
Tại ngày 30/6/2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.001.594.376.046	1.888.854.149.281
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		2.001.594.376.046	1.887.721.412.582
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	4.10	1.954.333.000.000	1.849.251.760.300
1.1. Vay ngắn hạn	312		1.954.333.000.000	1.849.251.760.300
2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	4.11	2.704.652.353	3.769.685.931
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320		1.127.883.500	1.317.159.064
4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		160.000.000	209.500.000
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	4.14	24.391.564.990	17.953.451.681
6. Phải trả người lao động	323		5.652.082.765	8.148.510.759
7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		193.667.480	191.207.480
8. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	4.12	5.861.782.317	3.758.276.366
9. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		104.500.000	104.500.000
10. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	4.13	3.750.018.667	3.005.944.951
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		3.315.223.974	11.416.050
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	1.132.736.699
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	6.6	-	1.132.736.699
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	4.15	2.303.725.620.863	2.233.794.077.635
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.303.725.620.863	2.233.794.077.635
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.048.889.250.000	2.048.889.250.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		2.048.389.250.000	2.048.389.250.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		2.048.389.250.000	2.048.389.250.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		500.000.000	500.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		138.256.882	138.256.882
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		138.256.882	138.256.882
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417		254.559.857.099	184.628.313.871
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.305.319.996.909	4.122.648.226.916

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 01/01/2024
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	006		204.838.925	204.838.925
2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK (VND)	008	5.1	111.443.460.000	64.061.090.000
3. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK (VND)	012		11.940.000	11.940.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư (VND)	021		8.640.926.155.000	7.750.631.269.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		8.417.662.595.000	7.572.673.069.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		52.417.500.000	51.830.500.000
c. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		493.640.000	16.896.640.000
d. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		170.352.420.000	109.231.060.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư (VND)	022		926.430.000	926.430.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		926.430.000	926.430.000
3. Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư (VND)	023	5.2	153.459.200.000	123.529.550.000
4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của nhà đầu tư (VND)	025	5.3	11.405.630.000	111.762.740.000
5. Tiền gửi của khách hàng (VND)	026	5.4	508.166.691.882	462.744.420.595
5.1. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		508.111.075.082	462.704.308.296
5.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		55.616.800	40.112.299
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư trong nước	029.1		51.203.529	35.703.451
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài	029.2		4.413.271	4.408.848
6. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		508.110.676.949	462.690.540.313
6.1. Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		508.105.903.255	462.685.865.361
6.2. Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		4.773.694	4.674.952
7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		56.014.933	53.880.282



Bách Quốc Vinh
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 7 năm 2024

Trần Minh Toàn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ánh Tuyết
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		72.694.972.851	57.111.429.717
- Lãi bán các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ	01.1		26.922.599.846	5.469.161.842
- Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ	01.2		128.924.610	3.202.933.542
- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ	01.3	6.1	45.643.448.395	48.439.334.333
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	6.1	8.048.263.315	7.150.347.707
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	6.1	94.352.179.993	59.791.958.341
1.4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		64.339.607.725	41.391.551.476
1.5. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		2.761.000.000	25.000.000.000
1.6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		1.484.526.337	858.994.094
1.7. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		2.672.727.273	2.727.272.727
1.8. Doanh thu hoạt động khác	11		169.168.064	22.612.292
Cộng doanh thu hoạt động	20		246.522.445.558	194.054.166.354
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		28.230.525.709	309.225.189
- Lỗ bán các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ	21.1		2.695.600.358	381.691.681
- Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ	21.2		25.107.501.351	(89.021.492)
- Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ			427.424.000	16.555.000
2.2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	6.2	24.607.954	(59.059.089)
2.3. Chi phí hoạt động tự doanh	26	6.2	-	870.000
2.4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	6.2	68.879.333.147	40.805.507.993
2.5. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	6.2	534.701.640	2.900.454.140
2.6. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	6.2	732.007.875	1.093.521.726
2.7. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	6.2	1.640.766.026	965.108.355
2.8. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	6.2	444.452.164	-
Cộng chi phí hoạt động	40		100.486.394.515	46.015.628.314

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023 (Trình bày lại)
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		987.419.024	679.560.372
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		987.419.024	679.560.372
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chi phí lãi vay	52	6.3	26.857.152.818	61.572.909.378
Cộng chi phí tài chính	60		26.857.152.818	61.572.909.378
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	6.4	21.649.748.123	16.773.452.390
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		98.516.569.126	70.371.736.644
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71		5.416.405	2.350
8.2. Chi phí khác	72		100.514	171.349
Cộng kết quả hoạt động khác	80		5.315.891	(168.999)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	90		98.521.885.017	70.371.567.645
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		19.590.341.789	14.290.208.563
10.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	100.1	6.5	24.096.926.509	13.652.611.215
10.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	100.2	6.6	(4.506.584.720)	637.597.348
XI. LÃI KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	200		78.931.543.228	56.081.359.082
XII. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-
XIII. LÃI THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		78.931.543.228	56.081.359.082
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	501	4.15.4	385	516
phiếu)	502	4.15.4	385	516



Bach Quốc Vinh
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 7 năm 2024

Trần Minh Toàn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ánh Tuyết
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01	6.5	98.521.885.017	70.371.567.645
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		(22.951.592.995)	(4.601.518.082)
- Khấu hao tài sản cố định	03		1.908.178.961	1.770.993.875
- Các khoản dự phòng	04		24.607.954	(59.059.089)
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	07		(5.106.936.297)	(679.560.372)
- Chi phí lãi vay	06	6.3	26.857.152.818	61.572.909.378
- Dự thu tiền lãi	08		(46.634.596.431)	(67.206.801.874)
3. Tăng/(giảm) các chi phí phi tiền tệ	10		25.107.501.351	(89.021.492)
- Lỗ/(lãi) đánh giá lại giá trị các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		25.107.501.351	(89.021.492)
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(128.924.610)	(3.202.933.542)
- (Lãi) đánh giá giá trị các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(128.924.610)	(3.202.933.542)
5. (Lỗ) từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	30		(67.460.022.047)	(24.710.103.212)
- (Tăng) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL			(677.882.341.000)	(823.121.830.657)
- Giảm/(tăng) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		423.456.986.302	(30.456.986.302)
- (Tăng) các khoản cho vay	33		(199.347.049.114)	(110.691.282.117)
- Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	36		438.689.353.538	30.071.860.611
- Giảm/(tăng) các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(791.210.934)	(236.470.054)
- Giảm các khoản phải thu khác	39		-	2.269.629
- (Tăng) các tài sản khác	40		(592.831.741)	(123.270.745)
- Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		384.841.192	218.375.969
- Giảm/(tăng) chi phí trả trước	42		2.273.416.954	(5.560.990.991)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	43	6.5	(18.928.525.007)	(8.021.875.616)
- Lãi vay đã trả	44		(25.138.488.059)	(61.854.479.044)
- (Giảm)/tăng phải trả cho người bán	45		(375.384.624)	3.247.710.409
- Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		2.460.000	35.140.000
- Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	47		1.269.711.807	1.160.190.595
- (Giảm) phải trả người lao động	48		(2.496.427.994)	(367.906.673)
- Tăng phải trả, phải nộp khác	50		744.073.716	982.625.742.757
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		-	53.371.552
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(8.728.607.083)	(1.689.672.535)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		33.088.846.716	37.767.991.317
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	61		(1.492.474.066)	(932.674.515)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	62		2.727.273	-
3. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính	65		5.104.209.024	679.560.372
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		3.614.462.231	(253.114.143)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
2. Tiền thu từ đi vay	73	4.10	3.910.400.839.725	4.390.939.882.828
2.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
2.2. Tiền vay khác	73.2		3.910.400.839.725	4.390.939.882.828
3. Tiền trả nợ gốc vay	74	4.10	(3.805.319.600.025)	(3.475.103.603.582)
3.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
3.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
3.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(3.805.319.600.025)	(3.475.103.603.582)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		105.081.239.700	915.836.279.246
TĂNG TIỀN THUẦN TRONG KỲ	90		141.784.548.647	953.351.156.420
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	4.1	63.163.827.831	567.913.958
Tiền	101.1		63.163.827.831	567.913.958
Các khoản tương đương tiền	101.2		-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	4.1	204.948.376.478	953.919.070.378
Tiền	103.1		204.948.376.478	953.919.070.378
Các khoản tương đương tiền	103.2		-	-

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		23.695.323.199.050	12.424.066.177.980
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(24.177.968.369.740)	(12.818.790.456.910)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		529.202.535.487	455.748.617.532
4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(1.135.093.510)	(689.146.477)
Tăng tiền thuần trong kỳ	20		45.422.271.287	60.335.192.125
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	5.4	462.744.420.595	214.943.386.614
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	31		462.744.420.595	214.943.386.614
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		462.704.308.296	213.327.402.277
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		40.112.299	1.615.984.337
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40	5.4	508.166.691.882	275.278.578.739
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		508.166.691.882	275.278.578.739
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		508.111.075.082	275.258.760.288
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		55.616.800	19.818.451



Bạch Quốc Vinh
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 7 năm 2024

Trần Minh Toàn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ánh Tuyết
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC

Tầng 2, Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	TM	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Tại ngày	Tại ngày	06 tháng đầu năm 2023		06 tháng đầu năm 2024		Tại ngày	Tại ngày
		01/01/2023	01/01/2024	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	30/6/2023	30/6/2024
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu	4.15	1.065.488.039.323	2.233.794.077.635	56.081.359.082	-	78.931.543.228	(9.000.000.000)	1.121.569.398.405	2.303.725.620.863
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.000.500.000.000	2.048.889.250.000	-	-	-	-	1.000.500.000.000	2.048.889.250.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.000.000.000.000	2.048.389.250.000	-	-	-	-	1.000.000.000.000	2.048.389.250.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		500.000.000	500.000.000	-	-	-	-	500.000.000	500.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		138.256.882	138.256.882	-	-	-	-	138.256.882	138.256.882
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		138.256.882	138.256.882	-	-	-	-	138.256.882	138.256.882
4. Lợi nhuận chưa phân phối		64.711.525.559	184.628.313.871	56.081.359.082	-	78.931.543.228	(9.000.000.000)	120.792.884.641	254.559.857.099
Tổng cộng		1.065.488.039.323	2.233.794.077.635	56.081.359.082	-	78.931.543.228	(9.000.000.000)	1.121.569.398.405	2.303.725.620.863
II. Thu nhập toàn diện khác		-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng		-	-	-	-	-	-	-	-



Bách Quốc Vinh
 Tổng Giám đốc
 Ngày 26 tháng 7 năm 2024

Trần Minh Toàn
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ánh Tuyết
 Người lập



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty CP Chứng khoán Đà Nẵng. Công ty hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 29/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18/12/2006 và lần thay đổi bổ sung gần nhất ngày 23/8/2023 theo Giấy phép điều chỉnh số 67/GPĐC-UBCK điều chỉnh vốn điều lệ.

Vốn điều lệ theo Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán mới nhất là 2.048.389.250.000 VND. Số lượng cổ phiếu là 204.838.925 cổ phiếu, mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Tầng 2, Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2024 là 222 người (tại ngày 01/01/2024 là 208 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty trong kỳ là:

- Tự doanh;
- Môi giới chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2024, Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc như sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC - Phòng giao dịch Hàm Long	Tầng 1, Tầng 2, số 14-16 Hàm Long, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Chi nhánh Đà Nẵng - Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC	Tầng 3, số 130 Điện Biên Phủ, phường Chính Gián, quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
Chi nhánh Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Chứng khoán DSC	Số 14 Nguyễn Văn Trỗi, Phường 17, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh

1.6 Hạn chế đầu tư của công ty chứng khoán

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.2 Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Kỳ kế toán của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm dương lịch.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

3.1 Tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

3.4 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/(lỗ) (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp)

- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
 - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh.

3.5 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (tiếp)

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

3.6 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng riêng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở giao dịch chứng khoán công bố;
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ gần nhất;
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC"), căn cứ vào Báo cáo tài chính giữa niên độ của tổ chức phát hành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN"), cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07/4/2022 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 48/2019/TT-BTC.

3.8 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- a) Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- b) Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản; hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động giữa niên độ.

- Chi phí thi công thiết kế, thi công văn phòng;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn;
- Chi phí trả trước khác.

3.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong suốt thời hạn thuê tài sản.

3.12 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Cụ thể như sau:

	Thời gian sử dụng ước tính (năm)
Máy móc, thiết bị	03 – 05
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình cụ thể như sau:

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích. Cụ thể như sau:

	Thời gian sử dụng ước tính (năm)
Phần mềm máy vi tính	01 – 08

Bảng sáng chế và nhãn hiệu

Bảng sáng chế và nhãn hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Cụ thể như sau:

	Thời gian sử dụng ước tính (năm)
Bảng sáng chế và nhãn hiệu	03 – 05

3.14 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.16 Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: Các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

3.17 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

3.18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.19 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu

Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông tiềm năng dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.20 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trong kỳ, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.19 Thuế (tiếp)

Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp)

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại với thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Thuế giá trị gia tăng

- Hoạt động kinh doanh chứng khoán bao gồm: Môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán, quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, cho khách hàng vay tiền để thực hiện giao dịch ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán khác theo quy định của pháp luật thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng;
- Hoạt động khác: Chịu thuế suất 10%.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/6/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	204.948.376.478	63.163.827.831
Cộng	204.948.376.478	63.163.827.831

4.2 Khối lượng và giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024		Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2023	
	Khối lượng giao dịch thực hiện (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện (VND)	Khối lượng giao dịch thực hiện (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện (VND)
Cửa Công ty	55.550.363	4.431.201.447.700	19.744.678	2.056.792.643.812
Cổ phiếu	17.550.363	549.661.447.700	4.447.601	89.308.675.280
Trái phiếu	38.000.000	3.881.540.000.000	15.297.077	1.967.483.968.532
Cửa nhà đầu tư	2.053.940.637	48.197.567.012.010	1.408.569.905	25.309.172.241.200
Cổ phiếu	2.053.925.437	48.197.062.710.000	1.408.542.105	25.308.933.231.200
Chứng chỉ quỹ	14.200	388.200.000	27.800	239.010.000
Trái phiếu	1.000	116.102.010	-	-
Cộng	2.109.491.000	52.628.768.459.710	1.428.314.583	27.365.964.885.012

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC

Tầng 2, Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**4.3 Các loại tài sản tài chính****4.3.1 Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	Tại ngày 30/6/2024 VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Giá gốc	Giá hợp lý	Giá gốc	Giá hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	299.104.583.212	271.802.369.000	206.634.531.553	227.337.770.741
ACB	98.512.350.000	83.580.840.000	62.986.440.000	70.323.360.000
CTG	70.138.020.000	66.085.800.000	-	-
HCM	62.490.555.000	55.889.840.000	-	-
MBB	51.323.040.000	50.054.340.000	-	-
OCB	15.822.160.000	15.408.480.000	1.581.600.167	1.596.000.000
FPT	-	-	67.897.158.174	72.843.800.000
SSI	-	-	71.271.085.000	82.000.000.000
VAB	-	-	2.897.790.000	574.541.741
Cổ phiếu khác	818.458.212	783.069.000	458.212	69.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	10.010.000	(*)	10.010.000	(*)
CTCP Xây dựng Công trình Giao thông Đà Nẵng	10.010.000	(*)	10.010.000	(*)
Chứng chỉ tiền gửi	2.060.000.000.000	2.060.000.000.000	1.451.560.834.000	1.451.560.834.000
Cộng	2.359.114.593.212	2.331.802.369.000	1.658.205.375.553	1.678.898.604.741

(*) Tài sản tài chính này là chứng khoán vốn được hạch toán theo giá gốc do không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị hợp lý không thể xác định được một cách đáng tin cậy.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC

Tầng 2, Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**4.3 Các loại tài sản tài chính (tiếp)****4.3.2 Các khoản đầu tư nắm giữ nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

	Tại ngày 30/6/2024 VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 01 năm	20.000.000.000	20.000.000.000	443.456.986.302	443.456.986.302
Cộng	20.000.000.000	20.000.000.000	443.456.986.302	443.456.986.302

4.3.3 Các khoản cho vay

	Tại ngày 30/6/2024 VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động ký quỹ	1.568.315.974.399	1.532.101.075.520	1.389.807.851.964	1.353.617.561.039
Ông Cấn Lương Minh (i)	1.518.200.000	24.938.759	1.518.200.000	32.273.688
Ông Nguyễn Quang Lĩnh (i)	1.220.900.000	22.921.828	1.220.900.000	29.663.542
Ông Tạ Ngọc Anh (i)	1.400.900.000	23.942.157	1.400.900.000	30.983.968
Ông Nguyễn Trung Toàn (i)	705.200.000	11.864.300	705.200.000	15.353.800
Bà Lê Thị Hồng (ii)	8.617.726.741	-	8.617.726.741	-
Ông Nguyễn Vĩnh Huy (ii)	8.617.726.741	-	8.617.726.741	-
Ông Nguyễn Kháng (ii)	14.217.912.441	-	14.217.912.441	-
Nhà đầu tư khác	1.532.017.408.476	1.532.017.408.476	1.353.509.286.041	1.353.509.286.041
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	122.555.144.695	122.555.144.695	101.716.218.016	101.716.218.016
Cộng	1.690.871.119.094	1.654.656.220.215	1.491.524.069.980	1.455.333.779.055

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.3 Các loại tài sản tài chính (tiếp)

4.3.3 Các khoản cho vay (tiếp)

(i) Là những nhà đầu tư vay theo hợp đồng mở tài khoản giao dịch ký quỹ từ năm 2016. Công ty xác định giá trị hợp lý của các khoản cho vay này bằng giá trị thị trường tại ngày 30/6/2024 của các tài sản đảm bảo (cổ phiếu) và đánh giá rằng khó có khả năng thu hồi các khoản công nợ trên..

(ii) Là những nhà đầu tư vay theo hợp đồng mở tài khoản giao dịch ký quỹ từ năm 2022. Trong năm 2022, Công ty đã giải ngân cho vay ký quỹ 03 nhà đầu tư cá nhân gồm ông Nguyễn Khánh, ông Nguyễn Vĩnh Huy, bà Lê Thị Hồng với mã cổ phiếu cho vay ký quỹ là NVL. Đây là các khoản vay ký quỹ được đảm bảo bằng tiền và chứng khoán của chính các nhà đầu tư. Chứng khoán cho vay ký quỹ nằm trong danh mục được phép cho vay và tỷ lệ cho vay tuân thủ đúng quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước tại thời điểm cho vay.

Sau quá trình Công ty xử lý bán toàn bộ cổ phiếu NVL trong danh mục chứng khoán của các Nhà đầu tư trên đang nắm giữ để thu hồi nợ theo đúng quy định pháp luật, số nợ gốc và lãi cho vay chưa thu hồi được tại ngày 31/12/2023 là 33.089.876.125 VND. Ngày 8/12/2022, các Nhà đầu tư đã làm việc và đề xuất phương thức trả nợ cho Công ty đối với khoản nợ gốc và lãi còn lại của khoản vay ký quỹ. Theo đó, các Nhà đầu tư cam kết sẽ thanh toán đầy đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài chính còn tồn đọng với Công ty thông qua việc bán tài sản hợp pháp thuộc Dự án tổ hợp Khu du lịch Thung Lũng Đại Dương.

Chi tiết các quyền tài sản sử dụng để đảm bảo thanh toán như sau:

Khách hàng	Số dư cho vay tại ngày 01/01/2024 (VND)	Số dư cho vay tại ngày 30/6/2024 (VND)	Số dư lãi vay tại ngày 30/6/2024 (VND)	Tài sản dùng để đảm bảo (*) (VND)
Lê Thị Hồng	8.617.726.741	8.617.726.741	448.382.887	Quyền tài sản đối với mã NWP.5.1-4.32
Nguyễn Vĩnh Huy	8.617.726.741	8.617.726.741	448.382.887	Quyền tài sản đối với mã NWP.5.2-4.16
Nguyễn Khánh	14.217.912.441	14.217.912.441	739.744.428	Quyền tài sản đối với mã NWP.5.1-3.07 và NWP.5.1-3.08
Tổng cộng	31.453.365.923	31.453.365.923	1.636.510.202	Tổng giá trị các quyền tài sản là 33.063.280.000 VND

(*) Giá trị các quyền tài sản được xác định dựa trên Chứng thư thẩm định giá số 050123/CT/DIAMONDRV ngày 05/01/2023 của Công ty TNHH Thẩm định giá và Bất động sản Kim Cương. Các khoản cho vay này đã quá hạn thanh toán từ ngày 28/11/2022. Theo đó, Công ty đã trích lập dự phòng 100% số dư cho vay và lãi vay (với tổng số tiền là 33.089.876.125 VND) trong năm 2023 theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 30/2023/NQ-HĐQT/DSC ngày 01/12/2023 để đảm bảo thận trọng trong quản trị rủi ro và dựa trên đánh giá khả năng thu hồi của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, do đó Công ty không ghi nhận doanh thu cho vay phát sinh thêm trong 06 tháng đầu năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.4 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

	Tại ngày 30/6/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay (i)	(36.214.898.879)	(36.190.290.925)
Ông Cán Lương Minh	(1.493.261.241)	(1.485.926.312)
Ông Nguyễn Quang Lĩnh	(1.197.978.172)	(1.191.236.458)
Ông Tạ Ngọc Anh	(1.376.957.843)	(1.369.916.032)
Ông Nguyễn Trung Toàn	(693.335.700)	(689.846.200)
Bà Lê Thị Hồng	(8.617.726.741)	(8.617.726.741)
Ông Nguyễn Vĩnh Huy	(8.617.726.741)	(8.617.726.741)
Ông Nguyễn Kháng	(14.217.912.441)	(14.217.912.441)
Cộng	(36.214.898.879)	(36.190.290.925)

(i) Trích lập dự phòng như tại Thuyết minh 4.3.3 "Các khoản cho vay".

4.5 Các khoản phải thu

	Tại ngày 30/6/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính. Trong đó:	46.651.363.554	438.706.120.661
- Các khoản dự thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	19.691.308.775	11.930.216.170
- Các khoản dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	26.960.054.779	77.046.904.491
- Phải thu bán các tài sản tài chính	-	349.729.000.000
2. Trả trước cho người bán	1.253.961.548	736.662.000
3. Các khoản phải thu khác	243.010.092	243.010.092
4. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (i)	(1.879.170.294)	(1.879.170.294)
5. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	1.652.601.091	910.890.157
6. Tạm ứng	726.199.921	133.368.180
Cộng	48.647.965.912	438.850.880.796

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC

Tầng 2, Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**4.5 Các khoản phải thu (tiếp)**

(i) Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:

	Giá trị phải thu khó đòi tại ngày 01/01/2024 VND	Số dự phòng tại ngày 01/01/2024 VND	Số trích lập trong kỳ VND	Số hoàn nhập trong kỳ VND	Số dự phòng tại ngày 30/6/2024 VND	Giá trị phải thu khó đòi tại ngày 30/6/2024 VND
Các khoản phải thu khác	242.660.092	242.660.092	-	-	242.660.092	242.660.092
Bà Võ Thị Xuân Trang	23.322.825	23.322.825	-	-	23.322.825	23.322.825
Bà Nguyễn Thị Thủy	219.337.267	219.337.267	-	-	219.337.267	219.337.267
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	1.636.510.202	1.636.510.202	-	-	1.636.510.202	1.636.510.202
Bà Lê Thị Hồng	448.382.887	448.382.887	-	-	448.382.887	448.382.887
Ông Nguyễn Vĩnh Huy	448.382.887	448.382.887	-	-	448.382.887	448.382.887
Ông Nguyễn Kháng	739.744.428	739.744.428	-	-	739.744.428	739.744.428
Cộng	1.879.170.294	1.879.170.294	-	-	1.879.170.294	1.879.170.294



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.6 Chi phí trả trước

	Tại ngày 30/6/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Ngắn hạn		
Chi phí thiết bị, CCDC chờ phân bổ	92.577.020	9.201.985
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.178.256.108	2.827.639.331
Cộng	3.270.833.128	2.836.841.316
Dài hạn		
Chi phí thiết kế, thi công văn phòng	5.256.360.011	4.750.699.871
Chi phí thiết bị, CCDC chờ phân bổ	3.492.180.609	7.298.827.733
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.208.307.586	1.614.729.368
Cộng	10.956.848.206	13.664.256.972

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2024	12.633.143.514	874.690.256	13.507.833.770
Mua sắm	-	96.250.000	96.250.000
Thanh lý, nhượng bán	(364.679.733)	-	(364.679.733)
Tại ngày 30/6/2024	12.268.463.781	970.940.256	13.239.404.037
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2024	4.533.676.995	70.632.997	4.604.309.992
Khấu hao	1.151.079.261	132.287.305	1.283.366.566
Thanh lý, nhượng bán	(364.679.733)	-	(364.679.733)
Tại ngày 30/6/2024	5.320.076.523	202.920.302	5.522.996.825
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2024	8.099.466.519	804.057.259	8.903.523.778
Tại ngày 30/6/2024	6.948.387.258	768.019.954	7.716.407.212

Tại ngày 30/6/2024, nguyên giá các TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 2.321.681.130 VND (tại ngày 01/01/2024 là 2.278.781.130 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.8 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Nhãn hiệu, tên thương mại VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2024	88.000.000	132.000.000	10.393.474.480	10.613.474.480
Tại ngày 30/6/2024	88.000.000	132.000.000	10.393.474.480	10.613.474.480
HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2024	54.388.879	48.950.000	3.724.061.008	3.827.399.887
Khấu hao	14.666.664	13.200.000	596.945.731	624.812.395
Tại ngày 30/6/2024	69.055.543	62.150.000	4.321.006.739	4.452.212.282
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2024	33.611.121	83.050.000	6.669.413.472	6.786.074.593
Tại ngày 30/6/2024	18.944.457	69.850.000	6.072.467.741	6.161.262.198

Tại ngày 30/6/2024, nguyên giá các TSCĐ vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 2.157.317.800 VND (tại ngày 01/01/2024 là 1.930.878.800 VND).

4.9 Tiền nộp vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo quy định hiện hành của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam và hàng kỳ phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của kỳ trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ môi giới và nghiệp vụ tự doanh.

Chi tiết tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán như sau:

	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Tiền nộp đầu kỳ	7.053.967.032	5.040.971.118
Tiền nộp bổ sung trong kỳ	2.176.676.621	1.689.672.535
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	-	323.323.379
Cộng	9.230.643.653	7.053.967.032

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC

Tầng 2, Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)****4.10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Tại ngày 01/01/2024 VND		Trong năm VND		Tại ngày 30/6/2024 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội (i)	1.261.384.274.800	1.261.384.274.800	2.822.148.839.725	2.747.452.114.525	1.336.081.000.000	1.336.081.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (ii)	137.867.485.500	137.867.485.500	69.000.000.000	187.867.485.500	19.000.000.000	19.000.000.000
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Đông Đô (iii)	450.000.000.000	450.000.000.000	749.252.000.000	600.000.000.000	599.252.000.000	599.252.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ	-	-	270.000.000.000	270.000.000.000	-	-
Cộng	1.849.251.760.300	1.849.251.760.300	3.910.400.839.725	3.805.319.600.025	1.954.333.000.000	1.954.333.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.11 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Tại ngày 30/6/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Sở Giao dịch chứng khoán Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam	2.038.462.920 666.189.433	1.717.154.896 2.052.531.035
Cộng	2.704.652.353	3.769.685.931

4.12 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/6/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Chi phí lãi vay phải trả Chi phí phải trả khác	4.912.261.731 949.520.586	3.193.596.972 564.679.394
Cộng	5.861.782.317	3.758.276.366

4.13 Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

	Tại ngày 30/6/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Công ty Cổ phần Việt Nam Equity Cộng tác viên phát triển khách hàng Đối tượng khác	794.333.648 2.952.685.019 3.000.000	717.860.000 2.270.061.912 18.023.039
Cộng	3.750.018.667	3.005.944.951

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC

Tầng 2, Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**4.14 Thuế và các khoản khác phải nộp, phải thu Nhà nước**

	Tại ngày 01/01/2024 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 30/6/2024 VND	
	Số dư		Tăng	Khấu trừ	Số dư	
Thuế GTGT được khấu trừ	-		22.405.061	22.405.061	-	
	Phải thu	Phải nộp	Đã nộp/khấu trừ	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	5.856.259	295.660.814	307.791.213	-	17.986.658
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	13.545.076.967	18.928.525.007	24.096.926.509	-	18.713.478.469
Thuế thu nhập cá nhân	-	969.747.126	6.403.009.654	6.380.167.716	-	946.905.188
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	-	3.432.771.329	23.756.446.672	25.036.870.018	-	4.713.194.675
Các khoản phải nộp và các loại thuế khác	-	-	1.100.514	1.100.514	-	-
Cộng	-	17.953.451.681	49.384.742.661	55.822.855.970	-	24.391.564.990

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC

Tầng 2, Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**4.15 Vốn chủ sở hữu****4.15.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2023	1.000.000.000.000	500.000.000	138.256.882	138.256.882	64.711.525.559	1.065.488.039.323
Góp vốn	1.048.389.250.000	-	-	-	-	1.048.389.250.000
Lãi trong năm	-	-	-	-	119.916.788.312	119.916.788.312
Tại ngày 31/12/2023	2.048.389.250.000	500.000.000	138.256.882	138.256.882	184.628.313.871	2.233.794.077.635
Tại ngày 01/01/2024	2.048.389.250.000	500.000.000	138.256.882	138.256.882	184.628.313.871	2.233.794.077.635
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	78.931.543.228	78.931.543.228
Chia các quỹ (i)	-	-	-	-	(9.000.000.000)	(9.000.000.000)
Tại ngày 30/6/2024	2.048.389.250.000	500.000.000	138.256.882	138.256.882	254.559.857.099	2.303.725.620.863

(i) Trích quỹ khen thưởng phúc lợi số tiền 9.000.000.000 VND từ lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ/DSC ngày 25/3/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

4.15 Vốn chủ sở hữu (tiếp)

4.15.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Tên cổ đông	Số vốn đã góp			
	Tại ngày 30/6/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Đức Anh	729.998.000.000	35,64	729.998.000.000	35,64
Công ty CP Đầu tư NTP	700.000.000.000	34,17	700.000.000.000	34,17
Các cổ đông khác	618.391.250.000	30,19	618.391.250.000	30,19
Cộng	2.048.389.250.000	100	2.048.389.250.000	100

4.15.3 Cổ phiếu

	Tại ngày 30/6/2024 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	205.000.000	205.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	204.838.925	204.838.925
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	204.838.925	204.838.925
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	204.838.925	204.838.925
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	204.838.925	204.838.925
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

4.15.4 Lãi cơ bản/ lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023 (Trình bày lại)
Lãi kế toán sau thuế TNDN (VND)	78.931.543.228	56.081.359.082
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	4.500.000.000
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	204.838.925	100.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	385	516

(i) Trích quỹ khen thưởng phúc lợi số tiền 9.000.000.000 VND từ lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ/DSC ngày 25/3/2024. Số trích từ lợi nhuận 06 tháng đầu năm 2023 được ước tính theo phương pháp bình quân.

Hiện tại, Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu nên lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

5.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK

	Tại ngày 30/6/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	111.443.460.000	64.061.090.000
Cộng	111.443.460.000	64.061.090.000

5.2 Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư

	Tại ngày 30/6/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Cổ phiếu và chứng quyền	153.459.200.000	123.529.550.000
Cộng	153.459.200.000	123.529.550.000

5.3 Tài sản tài chính được hưởng quyền của nhà đầu tư

	Tại ngày 30/6/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Cổ phiếu	11.405.630.000	111.762.740.000
Cộng	11.405.630.000	111.762.740.000

5.4 Tiền gửi của khách hàng

	Tại ngày 30/6/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	508.111.075.082	462.704.308.296
- Cửa nhà đầu tư trong nước	508.106.072.614	462.699.244.856
- Cửa nhà đầu tư nước ngoài	5.002.468	5.063.440
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	55.616.800	40.112.299
- Cửa nhà đầu tư trong nước	51.203.529	35.703.451
- Cửa nhà đầu tư nước ngoài	4.413.271	4.408.848
Cộng	508.166.691.882	462.744.420.595

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính, cho vay và phải thu

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	45.643.448.395	48.439.334.333
Từ tài sản tài chính HTM	8.048.263.315	7.150.347.707
Từ các khoản cho vay và phải thu	94.352.179.993	59.791.958.341
Cộng	148.043.891.703	115.381.640.381

6.2 Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán (chi phí giao dịch phải trả cho Sở Giao dịch Chứng khoán, chi phí lương, chi phí khác)	68.879.333.147	40.805.507.993
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	732.007.875	1.093.521.726
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.640.766.026	965.108.355
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	534.701.640	2.900.454.140
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24.607.954	(59.059.089)
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	444.452.164	-
Chi phí hoạt động tự doanh	-	870.000
Cộng	72.255.868.806	45.706.403.125

6.3 Chi phí lãi vay

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Lãi tiền vay	26.857.152.818	61.572.909.378
Lãi vay ngân hàng	26.857.152.818	40.060.742.711
Lãi vay cá nhân	-	21.512.166.667
Cộng	26.857.152.818	61.572.909.378

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

6.4 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Chi phí nhân viên quản lý	12.848.517.875	10.711.241.633
Chi phí vật liệu văn phòng	50.810.675	94.927.371
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	492.295.446	814.621.752
Chi phí khấu hao tài sản TSCĐ	310.578.440	201.837.456
Thuế và các khoản lệ phí	6.000.000	5.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.560.401.109	675.352.612
Chi phí khác bằng tiền	6.381.144.578	4.270.471.566
Cộng	21.649.748.123	16.773.452.390

6.5 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập tính thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập tính thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong kỳ khác, không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế và cũng không bao gồm các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản chuyển lỗ kỳ trước. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và lãi theo số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

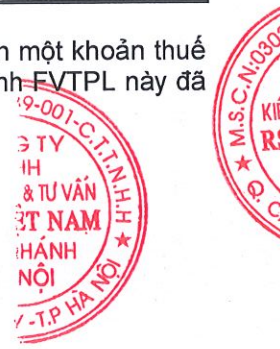
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

6.5 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp)

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Lãi kế toán trước thuế	98.521.885.017	70.371.567.645
Điều chỉnh các khoản tăng/(giảm) lợi nhuận	20.170.237.326	(2.108.511.569)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(4.116.790.000)	-
Chi phí không được trừ	1.880.028.337	1.079.475.173
Giảm trừ tài sản thuế TNDN hoãn lại năm trước	(490.953.060)	-
Hoàn nhập lãi chênh lệch từ nghiệp vụ đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL (i)	23.026.876.659	-
(Chênh lệch) lãi từ nghiệp vụ đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(128.924.610)	(3.187.986.742)
Lãi sau điều chỉnh	118.692.122.343	68.263.056.076
Thu nhập tính thuế ước tính trong kỳ	118.692.122.343	68.263.056.076
Thuế suất (%)	20%	20%
Thuế TNDN ước tính trong kỳ	23.738.424.469	13.652.611.215
Chi phí thuế TNDN điều chỉnh bổ sung	358.502.040	-
CP thuế TNDN hiện hành ước tính	24.096.926.509	13.652.611.215
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	13.545.076.967	7.450.741.595
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(18.928.525.007)	(8.021.875.616)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	18.713.478.469	13.081.477.194

(i) Đây là phần lãi đánh giá lại giá trị hợp lý tăng so với giá gốc đã được ghi nhận một khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm tài chính 2023. Trong kỳ, các tài sản tài chính FVTPL này đã được bán, Công ty thực hiện hoàn nhập khoản lãi trên để tính thuế TNDN.



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC

Tầng 2, Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)****6.6 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả kinh doanh	
	Tại ngày 30/6/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND	Cho kỳ kê toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kê toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.373.848.021	-		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ - Chênh lệch từ nghiệp vụ trích lập dự phòng phải thu cho vay và lãi vay.	3.374.448.021	3.472.638.633	98.190.612	-
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả và thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(600.000)	(3.472.638.633)	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	1.132.736.699		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả và chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa chịu thuế - Chênh lệch từ nghiệp vụ đánh giá lại TSTC FVTPL	600.000	4.605.375.332	(4.604.775.332)	637.597.348
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại và chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(600.000)	(3.472.638.633)	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			(4.506.584.720)	637.597.348

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Nguyễn Đức Anh	Cổ đông lớn
Công ty CP Đầu tư NTP	Cổ đông lớn
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc Công ty	

Giao dịch với các bên liên quan

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị	2.434.500.000
Ông Nguyễn Đức Anh	872.000.000
Ông Vũ Nhật Lâm	1.195.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	187.500.000
Ông Bạch Quốc Vinh	180.000.000
Thu nhập của Ban Kiểm soát	90.000.000
Bà Nguyễn Thị Hiền Ngọc	90.000.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	1.800.000.000
Ông Bạch Quốc Vinh	1.800.000.000
Cộng	4.324.500.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC

Tầng 2, Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)****7.2 Thông tin báo cáo bộ phận****Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

	Hoạt động tự doanh VND	Hoạt động môi giới VND	Hoạt động lưu ký chứng khoán VND	Hoạt động khác (i) VND	Tổng cộng VND
06 tháng đầu năm 2024					
1. Doanh thu	72.694.972.851	64.339.607.725	1.484.526.337	108.003.338.645	246.522.445.558
2. Các chi phí trực tiếp	28.230.525.709	68.879.333.147	1.640.766.026	1.735.769.633	100.486.394.515
3. Khấu hao và các chi phí không phân bổ	-	-	-	-	48.507.001.455
4. Thu nhập khác không phân bổ	-	-	-	-	992.835.429
Lợi nhuận trước thuế	44.464.447.142	(4.539.725.422)	(156.239.689)	106.267.569.012	98.521.885.017
Số dư tại ngày 30/06/2024					
1. Tài sản bộ phận	2.331.802.369.000	9.230.643.653	-	1.722.577.986.206	4.063.610.998.859
2. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	241.708.998.050
Tổng tài sản	2.331.802.369.000	9.230.643.653	-	1.722.577.986.206	4.305.319.996.909
Nợ phải trả tại ngày 30/06/2024					
1. Nợ phải trả của bộ phận	-	4.713.194.675	-	-	4.713.194.675
2. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	1.996.881.181.371
Tổng nợ phải trả	-	4.713.194.675	-	-	2.001.594.376.046

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DSC

Tầng 2, Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**7.2 Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp)****Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp)**

	Hoạt động tự doanh VND	Hoạt động môi giới VND	Hoạt động lưu ký chứng khoán VND	Hoạt động khác (i) VND	Tổng cộng VND
06 tháng đầu năm 2023					
1. Doanh thu	57.111.429.717	41.391.551.476	858.994.094	94.692.191.067	194.054.166.354
2. Các chi phí trực tiếp	310.095.189	40.805.507.993	965.108.355	3.934.916.777	46.015.628.314
3. Khấu hao và các chi phí không phân bổ	-	-	-	-	78.346.533.117
4. Thu nhập khác không phân bổ	-	-	-	-	679.562.722
Lợi nhuận trước thuế	56.801.334.528	586.043.483	(106.114.261)	90.757.274.290	70.371.567.645
Số dư tại ngày 01/01/2024					
1. Tài sản bộ phận	2.028.627.604.741	7.053.967.032	-	1.987.779.277.973	4.023.460.849.746
2. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	99.187.377.170
Tổng tài sản	2.028.627.604.741	7.053.967.032	-	1.987.779.277.973	4.122.648.226.916
Nợ phải trả tại ngày 01/01/2024					
1. Nợ phải trả của bộ phận	-	3.432.771.329	-	-	3.432.771.329
2. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	1.885.421.377.952
Tổng nợ phải trả	-	3.432.771.329	-	-	1.888.854.149.281

(i) Hoạt động khác bao gồm hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, hoạt động đầu tư vào tài sản nắm giữ đến ngày đáo hạn, cho vay và hoạt động tư vấn tài chính.

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

7.3 Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Tại ngày 30/6/2024 VND
Từ 01 năm trở xuống	12.905.107.770
Trên 01 năm đến 05 năm	12.781.954.218
Cộng	25.687.061.987

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

Địa điểm thuê hoạt động	Giá thuê chưa bao gồm thuế GTGT	Đơn vị tính	Thời hạn thuê
Tòa nhà Thành Công Building, 80 Dịch Vọng Hậu, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.			
Tầng 1	158.945.455	VND/tháng	08/01/2023 - 07/01/2026
Tầng 2	134.673.000	VND/tháng	01/4/2021 - 31/3/2026
Tầng 8	89.913.438	VND/tháng	16/6/2024 - 30/6/2027
Tòa nhà HEAC số 14-16 phố Hàm Long, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm			
Tầng 1	244.692.364	VND/tháng	01/7/2022 - 14/5/2027
Tầng 2	91.336.000	VND/tháng	15/5/2022 - 14/5/2027
Tòa nhà tại địa chỉ số 14 Nguyễn Văn Trỗi, Phường 17, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh			
Tầng 1, 2, 3, 4	299.609.500	VND/tháng	03/6/2022 - 02/6/2025
Tầng 5	46.598.500	VND/tháng	01/8/2022 - 02/6/2025
Tầng 3 nhà B, Tòa nhà số 130 đường Điện Biên Phủ, Phường Chính Gián, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng	36.584.680	VND/tháng	01/6/2024 - 30/6/2027

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

7.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 04/7/2023, Hội đồng Quản trị Công ty đã gửi tờ trình Đại hội đồng cổ đông thông qua việc hủy kế hoạch niêm yết cổ phiếu DSC tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và thực hiện việc niêm yết toàn bộ cổ phiếu của Công ty tại Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty vẫn đang tiến hành các thủ tục để thực hiện việc thay đổi này, phù hợp với tình hình kinh doanh của Công ty, tình hình thị trường và đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật.

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024.

7.4 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam. Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của kỳ trước được phân loại và trình bày lại để phù hợp với việc trình bày Báo cáo tài chính của kỳ này.

Trình bày lại một số chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

STT	Chỉ tiêu	Số liệu trước điều chỉnh VND	Điều chỉnh VND	Số liệu sau điều chỉnh VND
1.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	561	(45)	516
2.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	561	(45)	516



Bạch Quốc Vinh
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 7 năm 2024

Trần Minh Toàn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Anh Tuyết
Người lập



RSM Việt Nam

Văn phòng Hà Nội
Tầng 25 Tháp A, Tòa nhà Discovery Complex,
Số 302 Cầu Giấy, Phường Dịch Vọng,
Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội, Việt Nam

T: 024 3795 5353 F: 024 3795 5252
Hotline: 098 8139 090

contact_hn@rsm.com.vn
www.rsmhanoi.com.vn

Văn phòng Thành phố Hồ Chí Minh
Tầng 3A, Tòa nhà L'Mak The Signature
147-147 Hai Bà Trưng
Phường Võ Thị Sáu, Quận 3
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

T: 028 3827 5026
contact_hcm@rsm.com.vn

www.rsm.global/vietnam

RSM Việt Nam là một thành viên của mạng lưới RSM và giao dịch dưới dạng RSM. RSM là tên giao dịch được sử dụng bởi các thành viên của mạng lưới RSM. Mỗi thành viên của mạng lưới RSM là một công ty tư vấn và kế toán độc lập, mỗi công ty đều hoạt động theo quyền riêng của mình. Mạng lưới RSM không phải là một thực thể pháp lý riêng biệt của bất kỳ mô tả nào trong bất kỳ quyền thực thi pháp lý nào.

Mạng lưới RSM không phải là một thực thể pháp lý riêng biệt của bất kỳ mô tả nào trong bất kỳ quyền thực thi pháp lý nào. Mạng lưới RSM được quản lý bởi RSM International Limited, một công ty đã đăng ký tại Anh và xứ Wales (mã số công ty 4040598) có văn phòng tại 50 Cannon Street, London EC4N 6JJ. Thương hiệu RSM và các quyền sở hữu trí tuệ khác được sử dụng bởi các thành viên của mạng lưới thuộc quyền sở hữu của Hiệp hội Quốc tế RSM, một hiệp hội chịu sự điều chỉnh của điều 60 và điều khoản của Bộ luật Dân sự Thụy Sĩ có trụ sở tại Zug.